

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

70-76

PHONG CÁCH TỪ HÁN VIỆT VÀ VIỆC SỬ DỤNG CHÚNG

CONNOTATIONS AND USES OF SINO-VIETNAMESE WORDS

NGUYỄN HOÀNG ANH

(PGS.TS; Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học quốc gia Hà Nội)

Abstract: The paper starts with an overview of Sino-Vietnamese words in Vietnamese lexis and their connotations. It then focuses on specific types: euphemism, honorific, written-styled, ancient and particularly technical nuances. Follow-up discussions are about the creativity and boundaries when using Sino-Vietnamese words, in order to contribute to the debate about standardized uses of Sino-Vietnamese words for Vietnamese people.

Key words: Sino-Vietnamese words; connotation; standardize.

1. Từ Hán Việt là một bộ phận quan trọng trong vốn từ vựng tiếng Việt. Để thảo luận về phong cách của từ Hán Việt, chúng tôi chia từ Hán Việt thành hai nhóm:

Nhóm 1: Các từ Hán Việt không có từ thuần Việt tương đương (khái niệm “từ thuần Việt” ở đây chỉ là tương đối nhằm phân biệt với những từ có âm đọc Hán Việt), như *chính phủ, đối ngoại, quốc tế, chứng minh*,... Sự xuất hiện của những từ Hán Việt này có vai trò quan trọng trong việc bổ sung, hoàn thiện vốn từ vựng tiếng Việt. Song chính vì không có từ thuần Việt tương ứng, tự thân nó không có đối tượng tham chiếu để có sự phản công trong sử dụng.

Nhóm 2: Các từ Hán Việt có từ thuần Việt tương đương, giữa chúng có quan hệ đồng nghĩa. Mức độ đồng nghĩa có thể là cùng sở chỉ nhưng khác biệt về sắc thái trong sử dụng, ví dụ: *kiến thiết-xây dựng, tổ quốc, quốc gia-đất nước, phụ nữ-dân bà*,... hoặc có thể là cùng nghĩa cơ bản nhưng có sự khác biệt nhất định về ngữ cảnh sử dụng, ví dụ: hai từ Hán Việt *tiền, tổng* đều có nghĩa là “đầu ai đó từ địa điểm này đến địa điểm kia” giống từ thuần Việt *đưa*. Song trong khi từ *đưa* thuộc loại biểu cảm trung tính, phạm vi sử dụng rộng, thì từ *tiền* lại mang sắc thái tích cực, thường chỉ dùng trong trường hợp bày tỏ sự lưu luyến, còn từ *tổng* mang sắc thái tiêu cực, thường chỉ

dùng với những đối tượng không được ưa thích. Nhưng dù là khác biệt ở mức độ nào thì do có từ thuần Việt đồng sở chỉ, cùng nghĩa cơ bản, và giữa chúng chỉ khác nhau về môi trường sử dụng, nên theo chúng tôi, nhóm từ Hán Việt thứ hai này có sự khác biệt về phong cách so với từ thuần Việt tương ứng.

2. Từ Hán Việt có một số đặc điểm về phong cách nổi trội như sau:

Thứ nhất, từ Hán Việt mang sắc thái trang trọng, lịch sự: Để chỉ một số đối tượng con người cụ thể, nếu dùng từ thuần Việt sẽ tạo cảm giác giản dị, mộc mạc, thậm chí thô tục, vì vậy trong ngữ cảnh trang trọng người ta thường dùng các từ Hán Việt đồng nghĩa mang sắc thái lịch sự. Ví dụ:

Phu nhân Chủ tịch nước xếp hàng, dùng cơm 2.000 đồng với người nghèo.

Hai đề nhất *phu nhân* Michelle Obama và Bành Lệ Viên công bố video chúc mừng gấu trúc Bảo Bảo mới sinh tại Mỹ, nhân dịp nó tròn 100 ngày tuổi. Hai ví dụ trên đều thể hiện sự trang trọng khi nhắc đến người vợ của các chính trị gia. Tuy nhiên, nếu một ngữ cảnh không cần thể hiện sự trang trọng, lịch sự thì người ta cũng chuyển cách dùng từ Hán Việt “phu nhân” sang từ thuần Việt “vợ”. Ví dụ: *Vụ buôn lậu chấn động của vợ Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu*.

Đôi khi người ta dùng lại từ thuần Việt để giải thích cho từ Hán Việt “phu nhân” trong cùng một câu nói. Ví dụ:

Nguyễn Thị Mai Anh (sinh 1931) là một đệ nhất phu nhân của Việt Nam Cộng hòa, vợ của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu.

Như vậy, từ vợ mang phong cách trung tính. Nếu trong trường hợp dân dã hơn hoặc muốn biểu thị sự gần gũi người ta thậm chí còn dùng từ thuần Việt hết sức khẩu ngữ “bà xã”. Ví dụ: Không chỉ đẹp, bà xã của nhiều sao Việt còn là những người phụ nữ giỏi giang, thành đạt trong công việc

Trong khi từ thuần Việt đàn bà được dùng với sắc thái không mấy thiện cảm thì từ Hán Việt tương ứng phụ nữ luôn được dùng với sắc thái trang trọng, lịch sự, so sánh:

Người đàn bà thoát án tử một cách lạ lùng... nhờ đứa con trai.

Phụ nữ Việt Nam trung hậu, đảm đang.

Các từ Hán Việt yết kiến, tiếp kiến, hội kiến đều mang nghĩa “gặp mặt” nhưng mang phong cách trang trọng, lịch sự. Trong đó, tiếp kiến còn được chỉ riêng việc người bề trên gặp mặt người bề dưới, yết kiến là chỉ người bề dưới gặp mặt người bề trên, còn hội kiến thì chỉ sự gặp mặt giữa những người cùng cấp. Ví dụ:

Sau cuộc yết kiến Đức Thánh Cha, Tổng thống Francois Hollande đã hội đàm với Đức Tổng giám mục Pietro Parolin.

Ngay sau Lễ đón, Chủ tịch nước đã hội kiến với Quốc vương Campuchia Norodom Sihamoni.

Rõ ràng trong các ví dụ trên nếu thay các từ Hán Việt yết kiến, tiếp kiến, hội kiến bằng từ gặp mặt thì nghĩa cơ bản của câu tuy không thay đổi, nhưng toàn bộ phong cách trang trọng đã mất đi, đặc biệt thông tin về sự khác biệt trong đẳng cấp giữa các bên của cuộc giao tiếp cũng không còn nữa.

Thứ hai, từ Hán Việt mang sắc thái tao nhã: Trong một số trường hợp, đặc biệt trong lĩnh vực y học, để tránh gây ra cảm giác khiếp sợ, thô tục thì từ Hán Việt cũng được dùng

phổ biến hơn. Chẳng hạn, triệu chứng “nôn ra máu/ học máu” trong y học thường được dùng bằng từ Hán Việt là thổ huyết. Ví dụ:

Cứu sống bệnh nhân nắm phổi gây thổ huyết nghiêm trọng.

Chữa chứng thổ huyết bằng bài thuốc từ lá huyết dụ.

Tương tự như vậy, một loạt các từ Hán Việt đã được dùng thay thế cho từ thuần Việt để tránh cảm giác thô thiển, trần trụi, khiếp sợ, như các từ chỉ tai nạn, chết chóc như: nan y, hoà hoạn, tử vong, thương vong, tử trần, phúng, mai táng, tử thi..., các từ chỉ hoạt động hoặc hiện tượng sinh lí như giao hợp.... Sở dĩ các từ Hán Việt có khả năng giúp người nói, người nghe tránh được các cảm giác thô tục hay khiếp đảm là vì từ Hán Việt thường trừu tượng, khái quát hoá, trong khi từ thuần Việt thường cụ thể, sinh động, dễ liên tưởng đến thực tại. Với sắc thái tao nhã, từ Hán Việt còn được dùng với tư cách là ngôn ngữ như mãn nguyệt khai hoa, động phòng hoa chúc,...

Thứ ba, từ Hán Việt mang sắc thái sách vở: Một số từ Hán Việt thường được dùng trong văn viết mà ít khi thấy xuất hiện ở khẩu ngữ. Ví dụ, từ Hán Việt thượng phong có nghĩa “vượt trội”. Từ này thường kết hợp với thể tạo thành cụm từ “thể thượng phong” mang tính văn viết cao, chỉ ưu thế nổi trội, thể hơn hẳn:

Cuối năm 2014: Bất động sản cao cấp chiếm thể thượng phong.

“Bí kíp” giành thể thượng phong của khủng bố Hồi giáo IS khét tiếng.

Từ Hán Việt “song hành” có nghĩa cùng đi, đi đôi, tiến hành song song. Từ này ít xuất hiện trong các diễn đạt thông thường, càng ít trong khẩu ngữ. Nó thường được dùng trong tiêu đề bài báo hoặc bài nói chuyện. Ví dụ:

Cơ hội song hành cùng thách thức.

Giải bóng đá ngoại hạng Anh: Song hành với gian nan.

Đầu tư cho nông nghiệp của Việt Nam chưa song hành với đóng góp của nông nghiệp vào GDP.

Khi diễn đạt thông thường, đặc biệt trong khẩu ngữ thì người Việt hay dùng từ thuần Việt tương ứng “đi đôi”. Ví dụ:

Lời nói đi đôi với việc làm, đây là một trong những đạo lý làm người, mà Bác Hồ là một tấm gương sáng cho mọi thế hệ người học tập và làm theo.

Tương tự như vậy, các từ *mô phỏng*, *tương tự*, *hư cấu*,... thường dùng trong văn viết, trong khi các từ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng như *bắt chước*, *giống*, *bịa*,... lại được dùng trong khẩu ngữ. Ví dụ:

Hãy mô phỏng câu mẫu cho trước để đặt một câu *tương tự*.

Danh sách sự kiện *hư cấu* trong Tam Quốc Diễn nghĩa.

Thứ tư, từ Hán Việt mang sắc thái cổ: Một số từ Hán cổ vốn thường dùng trong quá khứ, nay được sử dụng lại nhằm gọi sắc thái cổ, như *phụ vương*, *ái phi*, *đồng môn*, *đồng tộc*, *sĩ tử*, *mười*, *đại ca*, *tiểu đệ*, *nuương nương*, *bán phủ*, *huyền, tương ngộ*, *tương phùng*, *tái ngộ*, *tiểu nguyệt*, *cổ xuyến*.... Ví dụ:

Quán quân Đổng Quấn – Bảo Ngọc *tái ngộ* *khán giả* *Gót Talent*.

Thành nhà Hồ hơn 600 năm *trơ gan cùng tuế nguyệt*.

Văn chương cổ xuyến lòng yêu nước.

Từ Hán Việt có sắc thái cổ còn thường được dùng trong các lời giáo huấn như:

quan thần là đại đạo, phụ tử ấ ân thâm (Trích Ngự Văn quân)

Thứ năm, từ Hán Việt mang sắc thái thuật ngữ: Từ Hán Việt do có tính trừu tượng và khái quát cao nên thường sở hữu sắc thái trang trọng, lịch sự, tao nhã, hoặc bút ngữ, hoặc cổ trang như đã nói ở trên. Song không chỉ thế, một số từ Hán Việt còn mang tính khái niệm, biểu thị một tên gọi mà các từ thuần Việt tương ứng không có được. Chúng tôi gọi đó là “tính thuật ngữ” của từ Hán Việt. Chúng ta hãy cùng khảo sát các cặp từ sau đây:

Cặp từ: *bộ hành* - *đi bộ*

Từ Hán Việt *bộ hành* có nghĩa là “đi bộ”, nhưng lại mang tính thuật ngữ cao, ví dụ:

Nhằm góp phần bảo đảm an toàn giao thông, thời gian qua, thành phố Hà Nội đã đầu tư nguồn kinh phí lớn để xây dựng cầu vượt, hầm bộ hành cho người đi bộ.

Trong ví dụ trên, từ Hán Việt *bộ hành* đã được dùng để phân loại một kiểu hầm - hầm dành cho người đi bộ. Ngược lại, từ thuần Việt *đi bộ* lại được dùng để diễn giải chức năng của kiểu hầm này. Ở đây, người ta đã dùng từ thuần Việt *nôm na*, dễ hiểu *đi bộ* để giải thích cho một từ mang tính thuật ngữ cao - từ Hán Việt *bộ hành*. Nếu thử đảo lại vị trí của hai từ này thành “... *hầm đi bộ* cho người *bộ hành*” sẽ thấy phong cách của hai từ hoàn toàn khác khiến với vai trò của chúng trong câu.

Cặp từ: *không phận* - *vùng trời*

Từ Hán Việt *không phận* được giải thích là “vùng trời”, song do *vùng trời* là một từ thuần Việt nên thường được sử dụng trong văn chương, tạo cảm giác gần gũi với người đọc, ví dụ “vùng trời bình yên”, “vùng trời kỉ niệm”. Trong khi đó *không phận* dường như lại được dùng như một thuật ngữ ngoại giao, chính trị, quân sự, hàng không. Ví dụ:

Nga dọa cấm máy bay phương Tây vào không phận của mình.

Kiev là yếu cầu đồng của không phận miền Đông Ukraine trước thảm họa MH17.

Cặp từ: *hỗ trợ* - *giúp đỡ*

Từ Hán Việt *hỗ trợ* là “giúp đỡ thêm vào”, vì vậy trong nhiều trường hợp *hỗ trợ* và *giúp đỡ* có thể thay thế nhau. Ví dụ:

Đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân, cần có sự hỗ trợ (giúp đỡ) của Nhà nước về chính sách và vốn để các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn hiện nay...

Và với những người thiệt thòi (người khuyết tật) như vậy, họ rất cần sự cảm thông sẻ chia, sự giúp đỡ (hỗ trợ) của cộng đồng để có thể hòa nhập với cuộc sống hằng ngày.

Tuy nhiên, khi sự giúp đỡ được đề cập đến như một thuật ngữ thì thông thường phải dùng từ Hán Việt *hỗ trợ*, ví dụ:

Một số ý kiến đề nghị, trong các gói kích thích tăng trưởng cần tăng cường các gói hỗ trợ vào lĩnh vực nhà ở.

“Gói hỗ trợ” là một thuật ngữ kinh tế xã hội nên không thể dùng “gói giúp đỡ” để thay thế. Tương tự như vậy, một loạt tên gọi của các tổ chức có chức năng giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho ai đó thì đều dùng “hỗ trợ” chứ không dùng “giúp đỡ”. Ví dụ: *Trung tâm hỗ trợ và phát triển sinh viên Việt Nam; Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*. Cặp từ: *du địa - khoảng trống*.

Từ Hán Việt *du địa* có nghĩa là “khoảng trống”, song lại có thể liên tưởng đến các nghĩa bóng như “cơ hội, chỗ để xoay xở, phạm vi linh động,...”, và thường được dùng như một thuật ngữ. Ví dụ:

Du địa quan hệ Việt - Mỹ còn nhiều.

Lo lắng trước tình hình ngân sách đang trong tình trạng “giật gấu vá vai”, các đại biểu đã vạch ra nhiều *du địa* còn có thể khai thác để tăng nguồn thu cho quốc gia.

Đặc biệt trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từ này còn được dùng khá phổ biến như “*du địa tín dụng*”, hoặc “*du địa tăng trưởng tín dụng*”. Ví dụ:

Thanh khoản dồi dào và *du địa* tăng trưởng tín dụng còn rất lớn, trong khi nhu cầu vốn giá rẻ của các doanh nghiệp vẫn rất cao,...

Ở các ví dụ trên mặc dù có thể dùng các từ thuần Việt tương đương như “khoảng trống, chỗ trống,...” nhưng rõ ràng tính thuật ngữ của các từ này sẽ không còn nữa.

Trong một số ngành khoa học, các thuật ngữ chuyên môn cũng thường dùng từ Hán Việt. Ví dụ trong ngành y học, các từ Hán Việt *tì, vị, tràng* được dùng thay cho các từ thuần Việt *lá lách, dạ dày, ruột*.

Tính thuật ngữ của từ Hán Việt đôi khi còn có tác dụng loại bỏ sự đa nghĩa do cách diễn đạt thuần Việt mang lại. Ví dụ: *Tro thủ X (Người giúp X); Thích khách X (Kẻ giết X)*.

Do từ Hán Việt mang tính thuật ngữ cao, sự liên kết giữa các yếu tố Hán Việt chặt chẽ, hơn nữa lại có cấu tạo từ kiểu tiếng Hán do vậy

không tạo ra sự đa nghĩa. Trong khi đó, cách diễn đạt thuần Việt thường không có tính thuật ngữ nên sự liên kết giữa các thành tố cấu tạo lỏng lẻo, cấu tạo từ lại trùng với trật tự thành phần câu, do vậy dễ tạo ra sự đa nghĩa. Có thể nói các sắc thái tu từ của từ Hán Việt hết sức phong phú, chúng đã tạo ra sự khác biệt, đối lập về phong cách với các từ thuần Việt tương ứng. Chính sự đối lập này giúp cho từ Hán Việt có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt và trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể thiếu của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Một điều cần nhấn mạnh là, giữa các sắc thái tu từ của từ Hán Việt không hoàn toàn độc lập với nhau, tách biệt nhau, ngược lại, chúng có quan hệ hữu cơ, đồng nhất, thậm chí sắc thái nọ là tiền đề của sắc thái kia. Ví dụ sắc thái trang trọng, lịch sự, tao nhã thường đi liền với sắc thái bút ngữ, tính khái quát, trừu tượng của từ Hán Việt đôi khi lại là cơ sở tạo nên tính thuật ngữ của nhóm từ này.

3. Do sự tiếp xúc với tiếng Hán không ngừng diễn ra trong quá trình giao lưu giữa Việt Nam và Trung Quốc, cùng với sự tồn tại hàng ngàn năm của một số lượng không nhỏ từ Hán Việt, khiến cho nhiều người Việt dễ dàng chấp nhận một số từ Hán Việt mới sáng tạo khi chuyển dịch từ các văn bản tiếng Hán sang tiếng Việt. Đó là một trong những “phương thức” tạo từ mới cho tiếng Việt, bù lấp chỗ trống trong từ vựng tiếng Việt và bổ sung phong cách biểu đạt của tiếng Việt. Sự sáng tạo của từ Hán Việt trong sử dụng từ trước đến nay được thể hiện cả ở phương diện ngữ âm, ngữ nghĩa và cấu trúc.

Sự sáng tạo về mặt ngữ âm là kiểu một từ gốc Hán khi sang tiếng Việt có thể có các biến thể về âm đọc khác nhau. Biến thể kiểu *lâu-lâu/vân-vân*, trong đó *lâu, vân* có khả năng hoạt động độc lập với tư cách là một từ đơn trong tiếng Việt, còn *lâu, vân* thì chỉ có thể với tư cách là một hình vị, tham gia cấu tạo từ ghép như *lâu dài, hiệp vân*. Một loại biến thể ngữ âm khác là do sự khác biệt về phương ngữ hai miền Nam Bắc hoặc do tục lệ huý: miền

Bắc gọi là *chính, sinh, trường, hoàng*,... trong khi đó miền Nam lại đọc là *chánh, sanh, trảng, huyệt*,... Nguyên nhân đọc sai ban đầu, lâu ngày thành quen cũng tạo thành một loại biến thể, ví dụ: *vô hình chung-vô hình trung/mãn tính-mạn tính*. Những biến thể ngữ âm trên không ảnh hưởng đến phong cách biểu đạt và cũng không làm mất hoặc sai lệch nghĩa vốn có của từ, vì vậy trong khi chưa tiến hành quy phạm hoá thì sự tồn tại của chúng có thể chấp nhận được.

Sự sáng tạo về mặt nghĩa của từ Hán Việt so với sự sáng tạo về âm thì phong phú hơn nhiều. Khi các từ Hán được đưa vào tiếng Việt, do phải chia sẻ nghĩa với từ thuần Việt đã có, hoặc do phải hoà nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, hoặc do môi trường văn hoá, xã hội và phương thức tư duy của người Việt Nam mà các từ Hán Việt đã có sự vận động sáng tạo nghĩa so với các từ nguyên gốc Hán. Sự sáng tạo đó có thể dẫn đến sự thay đổi đáng kể về nghĩa, ví dụ từ “đáo để, bác sĩ, từ tể” trong tiếng Việt không có nghĩa như từ 到底, 博士, 仔细 trong tiếng Hán, hoặc dẫn đến sự thay đổi về sắc thái nghĩa, như từ *thủ đoạn, kiêu ngạo* trong tiếng Việt đều mang nghĩa tiêu cực, trong khi đó từ 手段, 骄傲 của tiếng Hán lại là nghĩa trung tính, hoặc thêm hay bớt nghĩa từ, như các từ *khinh, trọng, lưu ý, quy mô*, ngoài nghĩa “nhẹ, nặng, lưu tâm, phạm vi” như các từ tiếng Hán tương đương “轻, 重, 留意, 规模” còn có nghĩa “coi thường, coi trọng, yêu cầu lưu tâm, phạm vi lớn”. Ngược lại, các từ như *lực lượng, phong phú, tiêu chí, tung hoành*... không còn nghĩa chỉ “sức mạnh, làm phong phú, đánh dấu, trực tung và trực hoành,...” như từ Hán gốc tương ứng. Ngoài ra, sự thay đổi về nghĩa từ còn được thể hiện ở phạm vi rộng/ hẹp sở chỉ của từ Hán Việt cũng không giống với từ Hán gốc, ví dụ: từ *thủ tướng* trong tiếng Việt có thể chỉ tất cả những người đứng đầu trong các cơ quan, đơn vị,

thậm chí đôi khi hài hước còn chỉ cả người vợ hoặc người chồng trong gia đình, song từ Hán gốc tương ứng 首长 dường như chỉ dùng để chỉ người đứng đầu của một đơn vị quân đội. Ngược lại, từ *luận văn* trong tiếng Việt thường chỉ các công trình nghiên cứu dùng để làm căn cứ tốt nghiệp cho một khoá học. Song từ Hán tương ứng “论文” lại có sở chỉ rộng hơn nhiều, tức ngoài công trình nghiên cứu dùng để lấy thành tích tốt nghiệp, còn chỉ tất cả các bài viết, các công trình nghiên cứu lớn nhỏ đăng tại các tạp chí khoa học, kì yếu hội thảo hay thậm chí chỉ là một bài tập thu hoạch kết thúc môn học... Như vậy, sự sáng tạo về nghĩa của từ Hán Việt rất đa dạng, chúng vừa lưu giữ được mối quan hệ về nghĩa với từ Hán gốc, vừa không ngừng làm mới bản thân chúng trong quá trình hoạt động ở tiếng Việt. Sự sáng tạo này thường diễn ra trong một thời gian dài sau khi một từ Hán thâm nhập vào tiếng Việt thông qua lăng kính của người Việt, và vì thế cần được khuyến khích phát huy.

Về mặt cấu trúc, từ Hán Việt có thể mượn nguyên khối (cả yếu tố lẫn trật tự thành tố cấu tạo) từ từ Hán gốc, như *học sinh, học giả*, cũng có thể mượn yếu tố Hán nhưng đảo trật tự như *náo nhiệt, phóng thích*. Ngoài ra, số từ Hán Việt tự tạo cũng có khi theo cấu trúc tiếng Hán, ví dụ: *cổ động viên, đại đội, tiểu đoàn*,..., nhưng cũng có thể theo cấu trúc của tiếng Việt, như *trường học, viện phó*. Hiện tượng đơn tiết hoá cũng là một nét đặc biệt trong sáng tạo về mặt cấu trúc của từ Hán Việt, ví dụ các từ Hán Việt *dân, tập, kiệm, toán, lý, hoá, sinh, sử, địa, triết*,... Sở dĩ có sự sử dụng từ Hán Việt đơn âm tiết trong khi vẫn có từ Hán Việt song âm tiết tương ứng như *nhân dân, tập luyện, tiết kiệm, toán học, vật lý, hoá học, sinh vật, lịch sử, địa lí, triết học*,..., theo chúng tôi là vì từ thuần Việt chủ yếu là từ đơn âm tiết. Từ Hán Việt nếu đơn âm tiết hoá sẽ có cảm giác gần với từ thuần Việt hơn, và vì thế mang phong cách khẩu ngữ, gần gũi và thông dụng. Một trong những cách để từ Hán Việt gần gũi

hơn với từ thuần Việt còn là sự “lai ghép” giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt trong một từ ghép, ví dụ: *có lí, học trò, goá phụ, quốc giã, nữ nhà báo, nghèo hoá, giàu hoá, bê tông hoá, tôm tặc, vàng tặc,....* Chính nhờ sự lai ghép này mà yếu tố Hán Việt được “đồng hoá” vào tiếng Việt sâu hơn, sắc thái trang trọng, bút ngữ của nó cũng vì thế mà mờ đi đáng kể. Có thể nói sự sáng tạo về mặt cấu trúc của từ Hán Việt cũng khá đa dạng, và chính sự đa dạng này đã góp phần làm phong phú diện mạo của từ Hán Việt và khiến từ Hán Việt trong kho tàng từ vựng tiếng Việt được sử dụng phổ biến hơn, gần gũi hơn trong giao tiếp khẩu ngữ.

4. Từ Hán Việt tồn tại trong tiếng Việt một cách sáng tạo. Song nếu lạm dụng từ Hán Việt, dùng từ Hán Việt một cách tùy tiện, hoặc sáng tạo ra các từ quá mới lại không giải thích thì cũng khiến cho tiếng Việt mất đi tính gần gũi, toàn dân, thậm chí có thể trở nên không trong sáng, khó hiểu. Tuy nhiên giữa sự “sáng tạo” và “lạm dụng” đôi khi lại không có một ranh giới hoàn toàn rõ ràng. Thậm chí một từ Hán Việt nào đó hôm nay, năm nay được coi như là lạm dụng, nhưng có thể đến ít ngày sau, ít năm sau lại được xếp vào sự sáng tạo trong ngôn ngữ. Để có cái nhìn khách quan về vấn đề này, theo chúng tôi nên quy cách dùng từ Hán Việt theo hai hướng:

(i) Hướng tích cực: là việc dùng từ Hán Việt đúng nghĩa và đúng phong cách. Các từ Hán Việt có cách biểu đạt thuần Việt tương ứng thường mang các phong cách như trang trọng lịch sự, bút ngữ, tao nhã, cổ trang, thuật ngữ. Do vậy nếu các từ Hán Việt dùng đúng phong cách như các ví dụ nêu ở phần trên thì hoàn toàn được khẳng định và cần được khuyến khích.

(ii) Hướng tiêu cực: là việc dùng từ Hán Việt không đúng, làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt. Thực tế cho thấy, với những lí do khách quan và chủ quan khác nhau thì từ Hán Việt hiện đang được sáng tạo và sử dụng

khá rộng rãi, song đôi khi thiếu sự kiểm định chặt chẽ, hiện tượng “sinh ngoại”, “sinh cổ”, “sinh chữ nghĩa” tràn lan đã dẫn đến một số cách dùng từ Hán Việt không phù hợp như sau:

- Dùng từ Hán Việt không nhằm tới bất kì một phong cách nào trong khi hoàn toàn có các từ thuần Việt tương đương, ví dụ:

Đi ô tô từ trung tâm thành phố đến phi trường mất khoảng một tiếng.

Mỗi năm nhà trường tiếp nhận khoảng 60 sinh viên hải ngoại.

Ngữ cảnh các câu trên cho thấy không cần một sắc thái trang nghiêm, nho nhã và cũng không nhằm biểu đạt một khái niệm đặc biệt nào, vì thế các từ Hán Việt *phi trường, hải ngoại* đều tỏ ra khiến cưỡng, không cần thiết, trong khi chúng đều có thể được thay thế bởi các từ thuần Việt tương đương là *sân bay, nước ngoài* gần gũi, dễ hiểu hơn nhiều với người Việt Nam. Khiến dùng từ Hán Việt không nhằm tới bất kì một phong cách nào như trên cần được hạn chế.

- Dùng từ Hán Việt theo thói quen mà không hiểu cặn kẽ nghĩa của các yếu tố Hán Việt cấu tạo nên nó, dẫn đến dùng thừa từ trong câu. Ví dụ:

Do chưa đến tuổi vị thành niên nên cậu bé chỉ bị nhắc nhở theo hành chính mà không phải chịu hình phạt theo pháp luật.

Trước lúc lâm chung, cụ dặn con cháu phải đoàn kết bảo ban nhau...

Quan sát hai ví dụ trên chúng ta không khó nhận ra rằng, các từ Hán Việt như *vị thành niên, lâm chung* khá quen thuộc với người Việt Nam. Song chính vì quá quen thuộc nên khi dùng chúng, người nói/ viết chỉ hiểu đại thể nghĩa và ngữ cảnh dùng chúng mà không quan tâm tìm hiểu cặn kẽ nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo. Chẳng hạn không đề ý “vị” trong “vị thành niên” có nghĩa là “chưa đến”, “lâm” trong “lâm chung” có nghĩa là “trước.../sắp...”, do vậy nên ở mỗi câu trên đều bị thừa ra một từ trùng với nghĩa đã xuất hiện trong yếu tố cấu tạo của từ Hán Việt.

- Dùng sai từ Hán Việt do không hiểu nghĩa. Hiện tượng dùng sai từ Hán Việt cũng không còn là cá biệt trong tiếng Việt. Ví dụ từ *thiên ý* thường dùng để chỉ ý kiến của người nói một cách khiêm tốn, song đôi khi ta lại nghe thấy lời thoại như “*thiên ý* của giáo sư thế nào?” thì rõ ràng người nói đã không hiểu rõ sắc thái nghĩa của từ *thiên ý* nói chung, càng không hiểu nghĩa của yếu tố Hán Việt “*thiên*” nói riêng.

- Dùng từ Hán Việt mới xa lạ với người Việt: ghép các yếu tố Hán Việt hoặc ghép yếu tố Hán Việt với yếu tố thuần Việt hoặc rút gọn từ Hán gốc để tạo ra từ mới là một kiểu sáng tạo từ Hán Việt, qua thử thách của thời gian các từ ghép đó có thể được khẳng định và trở thành một thành viên trong kho tàng từ Hán Việt, ví dụ *kích cầu*, *tiền lương*, *dại đội*, *trung đội*, *tiểu đoàn*, *có lý*, *học trò*, *bệnh viện*, *nhạc viện*, Song không phải từ Hán Việt nào được ghép từ các yếu tố Hán Việt cũng được dùng một cách phổ biến. Đáng chú ý là, một số từ Hán mới được đưa vào sử dụng, ở thời gian đầu cũng gây ra không ít khó khăn cho người nghe. Ví dụ:

Nghị quyết cổ xúy và *bảo vệ nhân quyền khi biểu tình ôn hoà*

Đổi liên có lịch sử ra đời cách đây khoảng 3000 năm,...

Luôn lọt chốn quyền môn.

Có thể nói, các hiện tượng dùng từ Hán Việt không chuẩn xác hoặc không phù hợp văn phong như trên tồn tại trong tiếng Việt là do người nói/ viết hoặc có biết ít nhiều về tiếng Hán và dùng một cách chủ quan, lầm tưởng người nghe, người đọc cũng tri nhận được nghĩa hàm ẩn trong vỏ âm thanh đó giống như mình. Hoặc cũng có thể người nói/ viết không hiểu căn cứ về từ Hán Việt nhưng sinh dùng chữ theo người khác nên tạo ra lời nói đến ngày cá chính mình chưa chắc đã cắt nghĩa được. Song dù là lí do nào thì việc dùng từ Hán Việt không trong sáng kể trên cũng thể hiện sự thiếu am hiểu ngôn ngữ và thiếu cẩn trọng của người phát ngôn,

sự thiếu trách nhiệm của người biên tập báo chí, đài phát thanh, truyền hình, nhà xuất bản... Để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, bên cạnh các công trình nghiên cứu chuyên sâu, có lẽ cần thiết phải có nhiều diễn đàn trao đổi rộng rãi hơn nữa để chuẩn hoá cách dùng và cách hiểu từ Hán Việt cho mỗi người Việt Nam.

* Bài nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted)

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Tài Cẩn (1979), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
 2. Hoàng Văn Hành chủ biên (1991), *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng*, Nxb Khoa học xã hội.
 3. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
 4. Nguyễn Phước Lộc (2013), *Lại bàn về việc so sánh nghĩa của từ Hán Việt và từ Hán*, Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ Hán Việt, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
 5. Phan Ngọc (1991), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt*, Nxb Đà Nẵng.
 7. Nguyễn Thị Tân (2003), *Thành ngữ gốc Hán trong tiếng Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
 8. Lê Xuân Thai (2005), *Từ Hán Việt và việc dạy từ Hán Việt trong sách giáo khoa ngữ văn Trung học*, Nxb Giáo dục.
 9. La Văn Thanh (2010) *Đặc điểm của tổ hợp song tiết Hán Việt*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học.
 10. Trung tâm từ điển học (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
 11. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học.
- DẪN LIỆU: Các ví dụ trong bài này được trích từ các báo in và điện tử.